

Số: **38** /2016/NQ-HĐND9

Bình Dương, ngày **12** tháng **8** năm 2016

NGHỊ QUYẾT

Về việc quy định mức thu học phí và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập đối với các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân trên địa bàn tỉnh Bình Dương từ năm học 2016 - 2017 đến năm học 2020 - 2021

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG
KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 2**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021;

Căn cứ Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ về Quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC- BLĐTBXH ngày 30 tháng 3 năm 2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021;

Xét Tờ trình số 2413/TTr-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc đề nghị ban hành Nghị quyết quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2016 - 2017 đến năm học 2020 - 2021 trên địa bàn tỉnh Bình Dương; Báo cáo thẩm tra số 03/BC-HĐND ngày 29 tháng 7 năm 2016 của Ban Văn hóa - Xã hội và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức thu học phí và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập đối với các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân trên địa bàn tỉnh Bình Dương từ năm học 2016 - 2017 đến năm học 2020 - 2021.

1. Thời gian áp dụng: từ ngày 01 tháng 9 năm 2016.

2. Mức thu học phí

a) Học phí các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập giảng dạy theo chương trình đại trà năm học 2016 - 2017.

Đơn vị tính: đồng/học sinh/tháng

Vùng, địa bàn	Ngành học, cấp học	Mầm non	Trung học cơ sở		Trung học phổ thông	
			THCS	GDTX cấp THCS	THPT	GDTX cấp THPT
1. Thành thị						
- Trường đạt chuẩn quốc gia		180.000	60.000	60.000	80.000	80.000
- Trường chưa đạt chuẩn quốc gia		90.000				
2. Nông thôn		50.000	40.000	40.000	60.000	60.000

Từ năm học 2017 - 2018 trở đi, trên cơ sở chỉ số giá tiêu dùng tăng bình quân hàng năm do Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh điều chỉnh mức thu học phí.

b) Học phí đối với các chương trình đào tạo đại trà ở các cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp công lập tự đảm bảo kinh phí chi thường xuyên và chi đầu tư áp dụng theo các khối ngành, chuyên ngành đào tạo từ năm học 2016 - 2017 đến năm học 2020 - 2021:

Đơn vị: 1.000 đồng/tháng/sinh viên

Khối ngành, chuyên ngành đào tạo	Từ năm học 2016-2017 đến năm học 2017-2018			Từ năm học 2018-2019 đến năm học 2019-2020			Năm học 2020-2021		
	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học
1. Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản	1.225	1.400	1.750	1.295	1.480	1.850	1.435	1.640	2.050
2. Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch	1.435	1.640	2.050	1.540	1.760	2.200	1.680	1.920	2.400
3. Y dược	3.080	3.520	4.400	3.220	3.680	4.600	3.535	4.040	5.050

c) Học phí đối với các chương trình đào tạo đại trà ở các cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp công lập chưa tự đảm bảo kinh phí chi thường xuyên và chi

đầu tư áp dụng theo các khối ngành, chuyên ngành đào tạo từ năm học 2016 - 2017 đến năm học 2020 - 2021:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/tháng/sinh viên, học viên

Nhóm ngành	Năm học 2016-2017	Năm học 2017-2018	Năm học 2018-2019	Năm học 2019-2020	Năm học 2020-2021
1. Hệ đại học					
a) Khoa học xã hội, kinh tế, luật, nông, lâm, thủy sản	670	740	810	890	980
b) Khoa học tự nhiên, kỹ thuật, công nghệ, thể dục thể thao	790	870	960	1.060	1.170
c) Y dược	970	1.070	1.180	1.300	1.430
2. Hệ Cao đẳng					
a) Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản	540	590	650	710	780
b) Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch	630	700	770	850	940
c) Y dược	780	860	940	1.040	1.140
3. Hệ trung cấp					
a) Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản	470	520	570	620	690
b) Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch	550	610	670	740	820
c) Y dược	680	750	830	910	1.000

d) Học phí đối với đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ từ năm học 2016 - 2017 đến năm học 2020 - 2021 được xác định bằng mức thu học phí của đào tạo đại học nhân (x) hệ số như sau:

Trình độ đào tạo	Hệ số so với đại học
1. Đào tạo thạc sĩ	1,5
2. Đào tạo tiến sĩ	2,5

đ) Học phí đào tạo đại học và giáo dục nghề nghiệp thực hiện theo phương thức giáo dục thường xuyên áp dụng mức không vượt quá 150% mức thu học phí so với hệ đào tạo chính quy tương ứng cùng trình độ đào tạo, nhóm ngành, chuyên ngành và nghề đào tạo theo chương trình đào tạo đại trà tại cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp chưa thực hiện tự chủ chi thường xuyên và chi đầu tư. Học phí đối với các chương trình đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn khác được áp dụng thu theo sự thỏa thuận chi phí giữa cơ sở giáo dục và người học. Không áp dụng

chính sách miễn, giảm học phí đối với người học theo phương thức giáo dục thường xuyên và đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn tại các cơ sở giáo dục thường xuyên.

3. Chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập

Chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập thực hiện theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021 và các văn bản hướng dẫn của Trung ương. Riêng các đối tượng thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo thực hiện theo chuẩn nghèo của tỉnh.

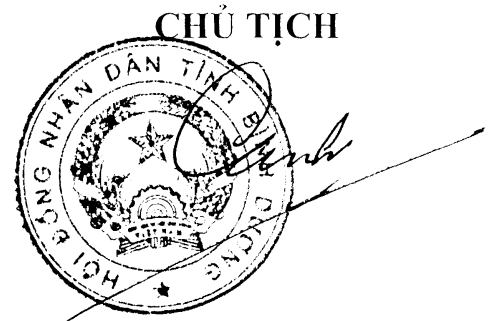
Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương khóa IX, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 12 tháng 8 năm 2016 và có hiệu lực từ ngày 22 tháng 8 năm 2016.

Nơi nhận:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ;
- Các Bộ: GD - ĐT, LĐTB - XH, Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy, Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- LĐVP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH, HĐND, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND và UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Trung tâm Công báo tỉnh, Website Bình Dương;
- Chuyên viên VP: ĐĐBQH, HĐND, UBND tỉnh;
- Lưu: VT.



Phạm Văn Cảnh